TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2024/DS-ST.
Ngày: 22/02/2024.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Phạm Hồng Gái.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký TAND huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa***: Bà Trần Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2023/TLST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-DS ngày 26/9/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2024/QĐ-HPT ngày 24/01/2024 giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông **Trần Văn N1**, sinh năm 1969 và bà **Trần Thị N**, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phan Mạnh D**, sinh năm 1985; Địa chỉ: số 177/10 Trương Định, khu phố 5, phường AB, thành phố RG, tỉnh KG (có mặt).

- *Bị đơn*: Chị **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1989 và anh **Võ Phước T**, sinh năm: 1988; Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Mạnh D trình bày:*

Từ chỗ quen biết và tin tưởng nhau nên vợ chồng bà Trần Thị N và ông Trần Văn N1 đã nhiều lần tham gia chơi hụi do vợ chồng chị Nguyễn Thị N2, anh Võ Phước T làm chủ. Ngoài ra, bà N và ông N1 còn cho vợ chồng chị N2, anh T vay tiền và mượn vàng nhiều lần cụ thể:

- Vào năm 2016, vợ chồng chị N2 có vay của vợ chồng ông N1, bà N tổng số tiền là 385.000.000đ (*ba trăm tám mươi lăm triệu đồng*) và mượn 5,1 cây vàng 24 Kara để mướn đất canh tác.

- Vào ngày 30/8/2019, vợ chồng ông N1, bà N tham gia chơi hụi của vợ chồng chị N2, tính đến khi mãn hụi thì chị N2 còn thiếu lại số tiền 339.380.000đ (*ba trăm ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*).

- Vào năm 2021, vợ chồng ông N1, bà N tiếp tục mua lại nhiều chân hụi do vợ chồng chị N2, anh T làm chủ hụi để góp thêm vốn sinh lời, tổng tiền là 449.000.000đồng (*bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng*), tất cả dây hụi đều đã mãn.

Tổng số tiền vợ chồng chị N2, anh T thiếu của vợ chồng ông N1, bà N là 1.173.380.000đ (*một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) và 5,1 cây vàng 24 Kara.

Vợ chồng ông N1, bà N đã nhiều lần đến gặp vợ chồng chị N2, anh T yêu cầu giao tiền hụi, cũng như tiền nợ nhưng chị N2, anh T chỉ hứa suông mà không trả.

Vì vậy, ngày 11/11/2022, vợ chồng bà N, ông N1 đã làm đơn thưa gửi đến Ban lãnh đạo ấp TA, xã BS để yêu cầu chị N2, anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông bà. Sau khi được Ban lãnh đạo ấp hòa giải thì chị N2 hứa trả mỗi tháng 4.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 12 năm 2022 và trả vào ngày mùng 9 dương lịch hàng tháng. Tuy nhiên, đã qua ngày hẹn trả nợ nhưng chị N2, anh T vẫn ngoan cố không trả.

Tại phiên toà, ông Phạm Mạnh D yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị N2 và anh Võ Phước T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông N1, bà N bà số vàng vay là 5,1 cây vàng 24 Kara, tiền vay gốc là 385.000.000đ (*ba trăm tám mươi lăm triệu đồng*) và số tiền hụi còn thiếu là 788.380.000đ (bảy trăm tám mươi tám triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng). Cộng các khoản vay, tiền hụi là 5,1 cây vàng 24 Kara và số tiền 1.173.380.000 đồng và yêu cầu trả đủ 01 lần; đồng thời xin rút yêu cầu tính lãi đối với khoản trên.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2023 và ngày 10/5/2023 của anh Võ Phước T, chị Nguyễn Thị N2 trình bày như sau:*

Từ năm 2016 đến năm 2021 anh T, chị N2 có mượn tiền, vàng của vợ chồng ông N1, bà N. Ngoài ra, vợ chồng ông N1, bà N có tham gia chơi hụi và mua hụi do anh T, chị N2 làm chủ. Đối với số vàng là 5,1 cây vàng 24kr thì anh T, chị N2 thừa nhận còn nợ của vợ chồng ông N1, bà N; đối với số tiền mượn 385.000.000đồng, số tiền hụi do ông N1, bà N tham gia chơi mà anh chị còn thiếu lại 339.380.000đồng và số tiền hụi do ông N1, bà N mua hụi mà anh chị còn thiếu lại 449.000.000đồng là không đúng; vì anh chị có nợ của ông N1, bà N các khoản nợ nhưng số tiền của từng khoản là không nhiều như nội dung đơn khởi kiện của ông N1, bà N yêu cầu; Tuy nhiên, do anh chị không cung cấp được sổ sách theo dõi từng khoản nợ nên chị N2 đồng ý trả nợ cho ông N1, bà N với tổng số tiền 1.173.380.000 đồng và 5,1 cây vàng 24 Kara, xin miễn tiền lãi và xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất phát biểu:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự; phía bị đơn anh Võ Phước T dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt nên đã vi phạm quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 17, 31 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường và Điều 24, khoản 1 Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Na, bà Nguyễn Thị N; buộc anh Võ Phước T và chị Nguyễn Thị N2 phải trả 5,1 cây vàng 24kr và 1.173.380.000đ (trong đó, tiền vay 385.000.000đồng, tiền chơi hụi 339.380.000đồng và tiền mua hụi 449.000.000đồng).

+ Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền nợ nêu trên.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; buộc anh P và chị N2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện ông Trần Văn N1, bà Nguyễn Thị N yêu cầu anh Võ Phước T và chị Nguyễn Thị N2 phải liên đới trả cho ông bà số tiền vay, tiền hụi còn nợ nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và góp hụi. Bị đơn anh T, chị N2 có nơi cư trú tại ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh KG theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hai bên đều xác nhận các khoản nợ từ năm 2016 đến năm 2021, hàng năm các bên vẫn thực hiện nghĩa vụ nhưng do khó khăn về kinh tế nên xin trả dần. Đến ngày xét xử cũng không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 184 BLTTDS.

[3] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn chị Nguyễn Thị N2 và anh Võ Phước T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P tại phiên tòa.

[4] *Về nội dung vụ án:* Vào năm 2016, vợ chồng bà N, ông N1 có cho chị N2, anh P vay tổng số tiền là 385.000.000đ (*ba trăm tám mươi lăm triệu đồng*) và mượn 5,1 cây vàng 24 Kara để mướn đất canh tác; Ngoài ra, vào ngày 30/8/2019, vợ chồng ông N1, bà N tham gia chơi hụi của vợ chồng chị N2 làm chủ và chị N2 còn thiếu lại số tiền 339.380.000đ (*ba trăm ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*); Năm 2021, vợ chồng ông N1, bà N tiếp tục mua lại nhiều chân hụi do vợ chồng chị N2, anh T làm chủ hụi để góp thêm vốn sinh lời, tổng tiền là 449.000.000đồng (*bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng*). Tổng số tiền vợ chồng chị N2, anh T thiếu của vợ chồng ông N1, bà N là 1.173.380.000đ (*một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) và 5,1 cây vàng 24 Kara.

Tại phiên tòa, ông Phan Mạnh D yêu cầu vợ chồng chị N2, anh P phải trả cho vợ chồng ông N1, bà N là 1.173.380.000đ (*một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm*

tám mươi nghìn đồng) và 5,1 cây vàng 24 Kara.

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ; phía nguyên đơn có cung cấp biên bản trích nội dung hòa giải vụ việc (do hai bên chỉ thỏa thuận miệng không có giấy tờ gì) giữa bà Nguyễn Thị N với chị Nguyễn Thị N2 thể hiện bà N có tham gia chơi, mua hụi do chị N2 làm chủ, cho chị N2 vay tiền và mượn vàng đúng với số tiền mà bà N yêu cầu 1.173.380.000đ (*một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) và 5,1 cây vàng 24 Kara; đồng thời tại biên bản xác minh ngày 23/01/2024 BLĐ ấp TA xác nhận tại buổi hòa giải giữa bà N và chị N2, chị N2 thống nhất chị N2 còn nợ bà N với tổng số tiền là 1.173.380.000đồng (*một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*), 5,1 cây vàng 24 Kara và bà N cũng đồng ý, thống nhất cho chị N2 trả mỗi tháng là 4.000.000đồng cho đến hết số nợ trên nên Ban hòa giải lập biên hòa giải thành giữa bà N với chị N2. Hơn nữa; tại các biên bản ghi lời khai (BL 35, 51) chị N2 cũng thừa nhận có khoản nợ này và đồng ý trả nợ cho bà N, ông N1. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cần thiết ghi nhận.

[4.2] Đối với anh Võ Phước T (chồng của chị N2) vắng mặt tại phiên tòa; Tại biên bản lấy lời khai (BL 35) anh P cũng thừa nhận rằng vợ chồng anh có làm chủ hụi, bà N có tham gia chơi hụi, mua hụi và cho vợ chồng anh vay tiền và mượn vàng, hiện vợ chồng anh vẫn còn nợ tiền, vàng của ông N1, bà N.

Căn cứ Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. HĐXX buộc anh T phải có nghĩa vụ liên đới với chị N2 trả các khoản nợ cho ông N1, bà N.

[4.3] Đối với yêu cầu trả vàng; Vì pháp luật cấm sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán. Vì vậy, tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý quy đổi vàng thành tiền để yêu cầu chị N2, anh T thanh toán nợ và đồng ý giá vàng theo biên bản xác minh của Toà án; tại biên bản xác minh giá vàng tại thời điểm xét xử (xác minh tại 03 cửa hàng bán vàng trên địa bàn Hòn Đất) là 6.250.000đồng/chỉ vàng 24kr. Như vậy, quy đổi từ 5,1 cây vàng thành tiền là 318.750.000đồng (6.250.000đồng x 51 chỉ = 318.750.000đồng). Vì vậy, tổng số tiền chị N2, anh T phải trả là 1.492.130.000 đồng (*một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Võ Phước T và chị Nguyễn Thị N2 phải liên đới trả cho bà N, ông

N1 số tiền 1.492.130.000 đồng (*một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

[4.4] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc nêu trên. Xét thấy, việc rút yêu cầu tính lãi của đương sự là hoàn toàn tự nguyện và được HĐXX chấp nhận. Do đó, đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

[5] Xét yêu cầu của chị N2 xin được trả dần số nợ trên nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý. Căn cứ theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 của TANDTC - VKSNDTC- Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính quy định "…Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành …". Vì vậy, yêu cầu này của chị N2 là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét ý kiến của kiểm sát viên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh T và chị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông Trần Văn Na, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí sơ thẩm, do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 357 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 17 và Điều 31 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

- Áp dụng Điều 24, khoản 1 Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Na và bà Nguyễn Thị N.

- Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị N2 và anh Võ Phước T phải liên đới trả cho ông Trần Văn Na, bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 1.492.130.000 đồng (*một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông N1, bà N đối với chị N2 và anh T.

2/. Về án phí DSST: Buộc chị Nguyễn Thị N2 và anh Võ Phước T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 56.764.000đồng (*Năm mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*).

Hoàn trả cho ông Trần Văn Na, bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.952.000 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004443 ngày 20/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh KG.

3/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/02/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp